

Số: /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển
Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét tờ trình số 2595/TTr-CHHĐTVN ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trình phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng thẩm định và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG QUY HOẠCH

Cảng biển Huế gồm các khu bến: Chân Mây; Thuận An; Phong Điền; các khu chuyên tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão.

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến năm 2030

- Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 13,6 triệu tấn đến 20,3 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,03 triệu TEU đến 0,04 triệu TEU); hành khách từ 276,1 nghìn lượt khách đến 285 nghìn lượt khách.

- Về kết cấu hạ tầng: có tổng số 10 bến cảng gồm từ 19 đến 25 cầu cảng với tổng chiều dài từ 4.725 m đến 6.125 m (chưa bao gồm các bến cảng khác).

- Xác định phạm vi vùng đất, vùng nước phù hợp với quy mô bến cảng và đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,6%/năm đến 4,5%/năm.

2. Nội dung quy hoạch

a) Phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Quy hoạch các khu bến cảng

(1) Quy hoạch đến năm 2030

- Khu bến Chân Mây

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 8,0 triệu tấn đến 10,7 triệu tấn, hành khách từ 276,1 nghìn lượt khách đến 285 nghìn lượt khách.

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 07 bến cảng gồm 11 cầu cảng với tổng chiều dài 3.320 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến hàng lỏng/khí số 1: 01 cầu cảng hàng lỏng, khí dài 400 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,8 triệu tấn đến 1,2 triệu tấn.

. Bến hàng lỏng/khí số 2: 01 cầu cảng hàng lỏng, khí dài 140 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,2 triệu tấn đến 0,3 triệu tấn.

. Bến cảng Chân Mây 1, 2: 03 cầu cảng hàng container, tổng hợp, rời với tổng chiều dài 820 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 70.000 tấn (tổng hợp, rời), 4.000 TEU hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, tiếp nhận tàu khách quốc tế trọng tải đến 225.000 GT khi đủ điều kiện; đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 3,9 triệu tấn đến 4,7 triệu tấn.

. Bến số 3: 01 cầu cảng hàng tổng hợp dài 270 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 70.000 tấn; đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,9 triệu tấn đến 1,4 triệu tấn.

. Bến số 4, 5: 02 cầu cảng hàng container, tổng hợp, rời với tổng chiều dài 540

m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 70.000 tấn (tổng hợp, rời), 4.000 TEU hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,1 triệu tấn đến 1,5 triệu tấn.

. Bến số 6: 01 cầu cảng hàng container, tổng hợp, rời, hàng lỏng dài 350 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 70.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,6 triệu tấn đến 0,8 triệu tấn.

. Bến số 7, 8: 02 cầu cảng hàng container, tổng hợp, rời dài 800 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 70.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,5 triệu tấn đến 0,8 triệu tấn.

- Khu bến Phong Điền

+ Về hàng hóa thông qua: từ 4,5 triệu tấn đến 8,5 triệu tấn.

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 02 bến cảng gồm từ 6 cầu cảng đến 12 cầu cảng với tổng chiều dài từ 1.220 m đến 2.620 m, cụ thể như sau:

. Bến số 1: từ 02 cầu cảng đến 04 cầu cảng hàng tổng hợp, rời với tổng chiều dài từ 450 m đến 900 m, tiếp nhận cỡ tàu có trọng tải đến 50.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,5 triệu tấn đến 3,0 triệu tấn.

. Bến số 2: từ 04 cầu cảng đến 08 cầu cảng hàng tổng hợp, rời với tổng chiều dài từ 770 m đến 1.720 m, tiếp nhận cỡ tàu có trọng tải đến 50.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 3,0 triệu tấn đến 5,5 triệu tấn.

- Khu bến Thuận An:

+ Về hàng hóa thông qua: khoảng 0,6 triệu tấn.

+ Quy mô các bến cảng: có 01 bến cảng gồm 02 cầu cảng với tổng chiều dài 185 m, cụ thể như sau:

. Cảng Thuận An: 02 cầu cảng hàng tổng hợp, lỏng với tổng chiều dài 185 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,6 triệu tấn.

- Các khu chuyên tải, khu neo chờ, tránh, trú bão tại Chân Mây, Phong Điền, Thuận An.

(2) Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,6%/năm đến 4,5%/năm.

c) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải

Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng được phát triển đồng bộ hạ tầng bến cảng, lộ trình đầu tư tùy thuộc vào khả năng bố trí, huy động nguồn lực. Đầu tư cải tạo, nâng cấp luồng Chân Mây cho tàu đến 70.000 tấn. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô bến cảng theo quy hoạch.

d) Định hướng quy hoạch hạ tầng giao thông kết nối

Triển khai kết nối đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và ven biển theo quy hoạch được duyệt.

đ) Các bến cảng khác

Bến cảng khác gồm: bến du thuyền phục vụ du lịch; bến cảng phục vụ các cơ

quan quản lý nhà nước, bến nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải; các bến cảng, cầu cảng gắn liền với các khu bến chính đảm nhận vai trò hỗ trợ thu gom và giải tỏa hàng hóa bằng đường thủy.

e) Định hướng quy hoạch các khu chức năng khác

- Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải: theo lộ trình đầu tư phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn.

- Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch: tại các khu vực Chân Mây, Phong Điền, Thuận An.

- Các khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét: theo quy hoạch thành phố Huế, các quy hoạch có liên quan và các khu vực, địa điểm được Ủy ban nhân dân thành phố Huế chấp thuận, công bố.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này).

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ MẶT NƯỚC

- Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 214 ha (chưa bao gồm các khu vực phát triển các khu công nghiệp, logistics... gắn liền với cảng).

- Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 11.327 ha (đã bao gồm diện tích vùng nước khác trong phạm vi quản lý không bố trí công trình hàng hải).

III. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Nhu cầu vốn đầu tư hệ thống cảng biển đến năm 2030 khoảng 14.050 tỷ đồng gồm vốn đầu tư cho hạ tầng hàng hải công cộng khoảng 1.260 tỷ đồng và nhu cầu vốn đầu tư cho bến cảng khoảng 12.790 tỷ đồng (*chỉ bao gồm các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa*).

IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng:

Đầu tư cải tạo, nâng cấp luồng hàng hải Chân Mây cho tàu đến 70.000 tấn. Đầu tư các kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải như: khu neo chờ, tránh, trú bão; đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành.

2. Bến cảng biển:

Đầu tư các bến cảng tại khu bến Chân Mây.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Thực hiện các giải pháp quy hoạch theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 và số 442/QĐ-TTg ngày 22/5/2024, số 140/QĐ-TTg ngày 16/01/2025 trong đó tập trung thực hiện các giải pháp sau:

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Khuyến khích đầu tư đồng thời khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hạ tầng cảng biển (bến cảng, luồng tàu, đê, kè chắn sóng...) để nâng cao hiệu quả đầu tư khai thác.

- Tạo điều kiện bố trí cơ sở làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải tại các bến cảng mới; tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong quá trình thực hiện quy hoạch, đảm bảo sự phối hợp, gắn kết đồng bộ với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông khu vực, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có cảng biển.

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các chính sách về giá, phí tại cảng biển để nâng cao hiệu quả đầu tư cảng biển, tăng tính hấp dẫn đối với các hãng tàu.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế và các điều kiện để huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển theo quy hoạch và thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền huy động nguồn lực; khai thác nguồn lực từ quỹ đất, mặt nước, nguồn thu từ cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng đầu tư từ nguồn ngân sách.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, khai thác cảng biển; tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển. Tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong việc chia sẻ trách nhiệm đầu tư, bảo trì kết cấu hạ tầng công cộng tại cảng biển như một phần trong dự án đầu tư khai thác cảng biển của doanh nghiệp.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Khuyến khích nhà đầu tư khai thác cảng ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật hiện đại, công nghệ số và chuyển đổi số trong xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống cảng biển; đẩy mạnh chuyển đổi phương tiện, trang thiết bị sử dụng điện, năng lượng xanh hoặc có các biện pháp tương đương tại các cảng đầu tư mới, đầu tư bổ sung và cảng hiện hữu đáp ứng các tiêu chí cảng xanh, cảng biển thông minh.

- Xây dựng các cơ chế ưu đãi đầu tư đối với các doanh nghiệp cảng xanh, cảng biển thông minh, đồng thời nghiên cứu đưa tiêu chí cảng xanh là một trong các tiêu chí để cấp có thẩm quyền xem xét lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư cảng biển.

- Ưu tiên đầu tư, phát triển, sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin cơ chế một cửa quốc gia.

4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong công tác quản lý, khai thác hạ tầng cảng biển; nghiên cứu thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các lĩnh vực liên quan đến quản lý và khai thác cảng.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước thông qua các chính sách ưu đãi, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh.

- Thực hiện các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế liên quan.

- Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế nhằm phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích

ứng với biến đổi khí hậu.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện quy hoạch bảo đảm các cảng biển được đầu tư, khai thác theo đúng công năng, quy mô, lộ trình quy hoạch được duyệt; bảo đảm đồng bộ giữa cảng biển và các hạ tầng liên quan. Định kỳ tổ chức hội nghị cảng biển để giải quyết các vấn đề liên quan.

- Các bến cảng hiện hữu được phép cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới phù hợp với quy mô, công năng, cỡ tàu đã được quy định trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cỡ tàu theo quy hoạch (tấn trọng tải) để làm cơ sở đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển, không là cơ sở để không cho phép tàu có trọng tải lớn hơn hành hải trên luồng và ra, vào cảng. Các tàu có trọng tải lớn hơn nhưng có thông số kỹ thuật khác phù hợp với khả năng tiếp nhận của cầu cảng, phù hợp chuẩn tắc kỹ thuật của luồng tàu (bề rộng, chiều sâu, tĩnh không...), đảm bảo điều kiện an toàn có thể được xem xét cho phép vào cảng theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường kết nối hệ thống cảng cạn, trung tâm phân phối hàng hóa, dịch vụ hậu cần sau cảng và dịch vụ logistics để hỗ trợ cho hoạt động cảng biển. Liên kết giữa các doanh nghiệp cảng biển, hãng tàu và công ty logistics trên địa bàn với các nhà khai thác cảng cạn, kho bãi, nhà cung cấp dịch vụ vận tải tạo thành chuỗi dịch vụ, hướng đến hình thành “hệ sinh thái logistics” hỗ trợ chủ hàng từ vận chuyển, lưu trữ đến phân phối sản phẩm.

- Xây dựng kho dữ liệu tập trung, xây dựng nền tảng công nghệ thông tin khai thác dữ liệu dùng chung phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và khai thác cảng.

- Thiết lập bản đồ số hóa hệ thống cảng biển phục vụ công tác thống kê, tra cứu, quy hoạch và tối ưu hóa tiến trình phát triển cảng biển Huế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của thành phố Huế: công bố, kiểm tra, giám sát quy hoạch và thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành hàng hải tại cảng biển Huế theo thẩm quyền; tham mưu cho Bộ Xây dựng hoặc xử lý theo thẩm quyền nội dung có liên quan về dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cầu cảng, bến cảng, giao thông kết nối.

- Nghiên cứu, đề xuất Bộ Xây dựng xem xét, quyết định việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh quy mô, chức năng, tiến độ thực hiện các cầu, bến cảng.

- Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý, khai thác và các giải pháp quản lý, khai thác các bến cảng thuộc cảng biển Huế.

- Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan, tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch phát triển cảng biển, đề xuất xử lý các dự án không tuân thủ quy hoạch và kiến nghị những giải pháp về đầu tư để bảo đảm

hiệu quả triển khai.

- Hướng dẫn, giám sát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cảng biển thực hiện kế hoạch phát triển phù hợp với quy hoạch được duyệt; đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Huế

- Chỉ đạo việc cập nhật các quy hoạch của địa phương phù hợp quy hoạch chi tiết cảng biển được duyệt; quản lý, bố trí quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai đảm bảo phát triển đồng bộ cảng và hạ tầng kết nối với cảng, khu dịch vụ hậu cảng, dịch vụ hàng hải đảm bảo điều kiện hoạt động thuận lợi cho các cầu, bến cảng.

- Chỉ đạo cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với Cục Hàng hải và Đường Thủy Việt Nam trong quá trình xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy hoạch cảng biển và các định hướng phát triển giao thông kết nối cảng biển trong quy hoạch.

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị xây dựng, môi trường, quốc phòng, an ninh để giải quyết các vấn đề có liên quan theo quy định trong quá trình chấp thuận, cấp phép đầu tư bến cảng, cầu cảng.

- Chủ trì chỉ đạo việc xây dựng cơ chế, giải pháp di dời các công trình, trong đó có bến phao xăng dầu 5.000 tấn và các công trình liên quan do Chi nhánh công ty cổ phần xăng dầu khí PV OIL Miền Trung Xăng dầu Chân Mây quản lý khai thác để đầu tư phát triển các bến cảng theo quy hoạch.

- Chủ trì quy định, công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển Huế theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Quốc phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp & Môi trường;
- UBND thành phố Huế;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng;
- Lưu VT, KHTC (Thành).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

PHỤ LỤC 01: DỰ BÁO HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN HUẾ ĐẾN NĂM 2030
(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: Triệu tấn

TT	Tên bến cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
	CẢNG BIỂN THỪA THIÊN HUẾ	13,6	0,5	12,0	1,1	20,3	0,7	18,0	1,6
I	Khu bến Chân Mây	8,0	0,5	6,5	1,0	10,7	0,7	8,5	1,5
1	Bến hàng lỏng/khí số 1	0,8	-	-	0,8	1,2	-	-	1,2
2	Bến hàng lỏng/khí số 2	0,2	-	-	0,2	0,3	-	-	0,3
3	Bến cảng Chân Mây 1, 2	3,9	0,3	3,6	-	4,7	0,4	4,3	-
4	Bến số 3	0,9	-	0,9	-	1,4	-	1,4	-
5	Bến số 4, 5	1,1	0,2	0,9	-	1,5	0,3	1,2	-
6	Bến số 6	0,6	-	0,6	-	0,8	-	0,8	-
7	Bến số 7, 8	0,5	-	0,5	-	0,8	-	0,8	-
II	Khu bến Phong Điền	4,5	-	4,5	-	8,5	-	8,5	-
1	Bến số 1	1,5	-	1,5	-	3,0	-	3,0	-
2	Bến số 2	3,0	-	3,0	-	5,5	-	5,5	-
III	Khu bến Thuận An	0,6	-	0,5	0,1	0,6	-	0,5	0,1
1	Bến cảng Thuận An	0,6	-	0,5	0,1	0,6	-	0,5	0,1
IV	Khu neo, bến phao	0,5	-	0,5	-	0,5	-	0,5	-

PHỤ LỤC 02: DỰ BÁO HÀNH KHÁCH THÔNG QUA CẢNG BIỂN HUẾ ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: Nghìn lượt khách

TT	Tên bến cảng	Kịch bản thấp	Kịch bản cao
	CẢNG BIỂN HUẾ	276,1	285
1	Bến Chân Mây 1, 2	276,1	285

PHỤ LỤC 03: DANH MỤC QUY HOẠCH CHI TIẾT CẢNG BIỂN HUẾ ĐẾN NĂM 2030
(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
	CẢNG BIỂN HUẾ									
	Bến cảng, cầu cảng chính	6/1.226			19/4.725 ÷ 25/6.125		26,42÷37,2 5	213,48	38,56	
	Bến cảng, cầu cảng khác				2/262 ÷ 2/262		-	0,84	0,41	
I	Khu bến Chân Mây	4/1.041			13/3582 ÷ 13/3.582		21,1 ÷ 25,16	154,34	22,92	
	Bến cảng, cầu cảng chính	4/1.041			11/3320 ÷ 11/3.320		21,1 ÷ 25,16	153,84	22,51	
	Bến container, tổng hợp, rời	4/1041			9/2780 ÷ 9/2780		17,82 ÷ 20,6	150,59	16,95	
	Bến lỏng, khí				2/540 ÷ 2/540		3,28 ÷ 4,56	3,25	5,56	
	Bến cảng, cầu cảng khác				2/262 ÷ 2/262			0,50	0,41	
1	Bến hàng lỏng/khí số 1			LK	1/400 ÷ 1/400	150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	3 ÷ 4	2,56	5,12	Phục vụ dự án Nhà máy điện khí, kho LNG
2	Bến hàng lỏng/khí số 2			LK	1/140 ÷ 1/140	5.000	0,28 ÷ 0,56	0,69	0,44	Dự kiến phục vụ di dời bến phao

		Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					
3	Bến cảng Chân Mây 1, 2	3/771	50000; Tàu khách quốc tế đến 225.000 GT	TH, Cont., CK	3/820 ÷ 3/820	70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện (TH, rời) 4.000 TEU hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	4,1 ÷ 4,92	24,21	6,40	Kết hợp tàu khách quốc tế đến 225.000 GT; tiếp nhận tàu chở nhựa đường, tàu chở dầu thực vật
4	Bến số 3	1/270	50.000 tấn giảm tải	TH	1/270 ÷ 1/270	70.000	1,89 ÷ 2,16	10,21	1,76	
5	Bến số 4, 5			TH, Cont.,	2/540 ÷ 2/540	70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện (TH, rời) 4.000 TEU hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	3,78 ÷ 4,32	20,90	3,51	
6	Bến số 6			TH, Cont., LK	3/612 ÷ 3/612		2,45 ÷ 2,8	13,55	2,06	
-	Cầu cảng chính				1/350 ÷ 1/350	70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	2,45 ÷ 2,8			

		Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					
-	Cầu cảng khác			CK	2/262 ÷ 2/262	10.000				Thu gom và giải tỏa hàng
7	Bến số 7, 8			TH, Cont.,	2/800 ÷ 2/800	70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	5,6 ÷ 6,4	91,93	4,98	
8	Bến cảng khác: Bến công vụ khu bến Chân Mây			CK (*)	Số lượng cầu cảng/chiều dài theo nhu cầu đầu tư			0,50	0,41	Phục vụ quản lý nhà nước
II	Khu bến Phong Điền				6/1220 ÷ 12/2620	50.000	7,86÷15,72	51,00	15,38	
	Bến cảng, cầu cảng chính				6/1220 ÷ 12/2620	50.000	7,86÷15,72	51,20	15,38	
	<i>Bến tổng hợp, rời</i>				<i>6/1220 ÷ 12/2620</i>	<i>50.000</i>	<i>7,86÷15,72</i>	<i>51,20</i>	<i>15,38</i>	
1	Bến số 1			TH	2/450 ÷ 4/900	50.000	2,7÷5,4	17,41	4,02	
2	Bến số 2			TH	4/770 ÷ 8/1720	50.000	5,16÷10,32	33,59	11,36	
III	Khu bến Thuận An	2/185			2/185 ÷ 2/185	5.000	0,74÷0,93	8,64	0,67	
-	Bến cảng, cầu cảng chính	2/185			2/185 ÷ 2/185	5.000	0,74÷0,93	8,64	0,67	
-	<i>Bến tổng hợp, rời</i>	<i>2/185</i>			<i>2/185 ÷ 2/185</i>	<i>5.000</i>	<i>0,74÷0,93</i>	<i>8,64</i>	<i>0,67</i>	
-	Bến cảng, cầu cảng khác							0,34		
1	Bến cảng Thuận An	2/185	2.000	TH, LK	2/185	5.000	0,74 ÷ 0,93	8,64	0,67	
2	Bến cảng khác: Bến cảng công vụ, bến du thuyền			CK (*)	Số lượng cầu cảng/chiều dài theo nhu cầu đầu tư			0,34		Phục vụ quản lý nhà nước; bến du thuyền theo nhu cầu phát triển du lịch địa phương

Ghi chú:

- Phạm vi vùng đất, vùng nước được xác định theo quy hoạch thành phố Huế, chi tiết vị trí, tọa độ diện tích của từng cầu cảng, bến cảng sẽ xác định cụ thể trong bước nghiên cứu dự án.

- Tiến độ đầu tư các bến cảng là dự kiến theo dự báo nhu cầu thông qua hàng hóa, có thể được xem xét thay đổi để phù hợp với nhu cầu thực tế. Bến tàu khách, ngoài Bến cảng Chân Mây 1, các bến còn lại cho phép đón tàu khách khi đáp ứng các điều kiện và được cấp có thẩm quyền cho phép.

- Ký hiệu:

+ TH: tổng hợp, rời;

+ LK: lỏng/khí;

+ Cont.: container;

+ CK: cảng khác;

+ (*): không kinh doanh xếp dỡ.

+ CK: cảng khách.

PHỤ LỤC 04: THÔNG SỐ QUY HOẠCH LƯỜNG TÀU CẢNG BIỂN HUẾ ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

STT	Tên tuyến luồng, đoạn luồng hàng hải	Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030			
		Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (mHĐ)	Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (mHĐ)	Cỡ tàu (tấn)
I	Khu bến Chân Mây							
1	Luồng hàng hải Chân Mây	3,1	150	-12,2	3,96	250	-14,0	70.000
II	Khu bến Thuận An							
1	Luồng hàng hải Thuận An	5,7	60	-4,5	5,7	60	-6,9	5.000
III	Khu bến Phong Điền							
1	Luồng hàng hải Phong Điền				1,3	150	-13,3	50.000

Ghi chú:

- Thông số cụ thể của các tuyến luồng sẽ được xác định trong bước nghiên cứu dự án.

PHỤ LỤC 05: DANH MỤC CÁC KHU CHUYỂN TẢI CẢNG BIỂN HUẾ ĐẾN NĂM 2030
(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Khu chuyển tải	Số lượng	Cỡ tàu (tấn)
	CẢNG BIỂN HUẾ	22	
I	Khu bến Chân Mây		
1	Khu neo chờ chuyển tải, kết hợp tránh bão tại Chân Mây	10	200.000
II	Khu bến Thuận An		
1	Khu neo chờ chuyển tải, kết hợp tránh bão tại bên ngoài biển Thuận An	11	60.000
2	Điểm neo đậu tàu cấp xăng dầu trên mặt nước	1	100

Ghi chú:

- Các khu chuyển tải, khu neo chờ là kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời khai thác với quy mô được chấp thuận thiết lập; giải tỏa phù hợp với lộ trình đầu tư xây dựng các bến cảng thay thế và các quy hoạch có liên quan.